

CTCP Nước sạch Bắc Ninh (UPCOM: BNW)

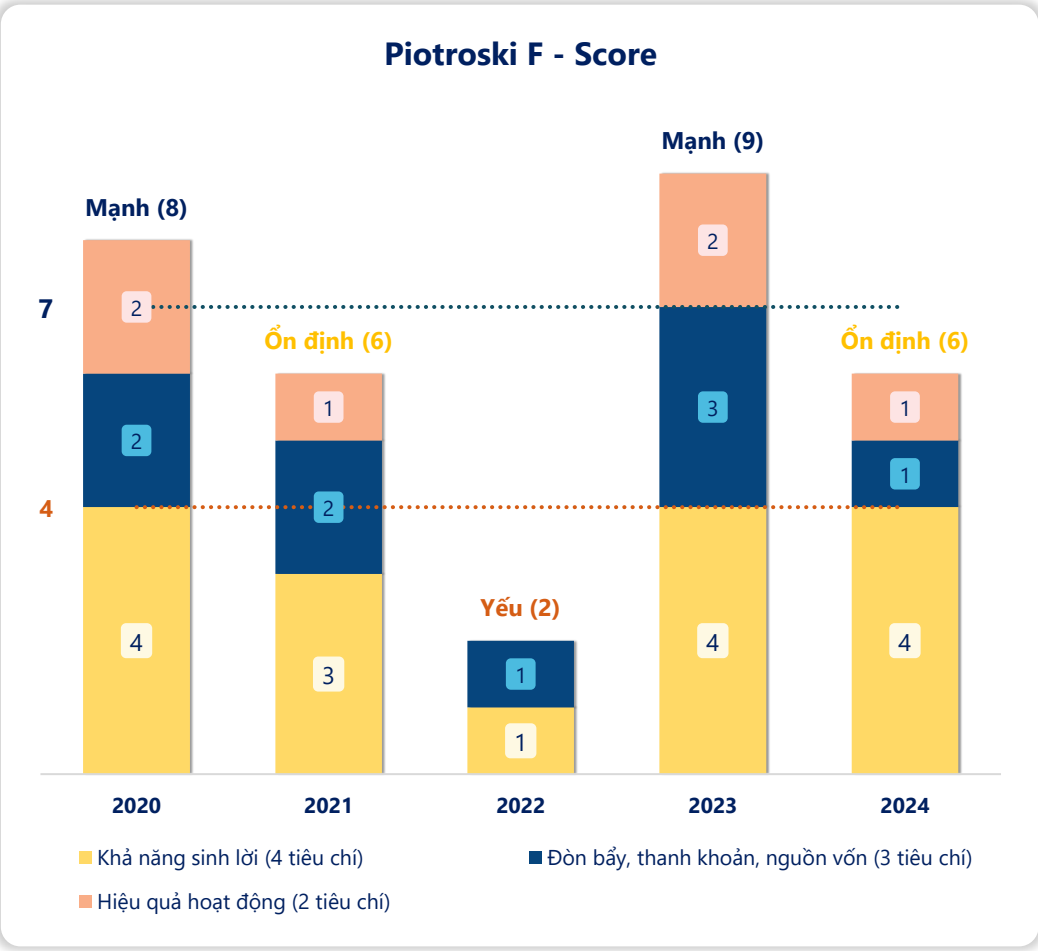
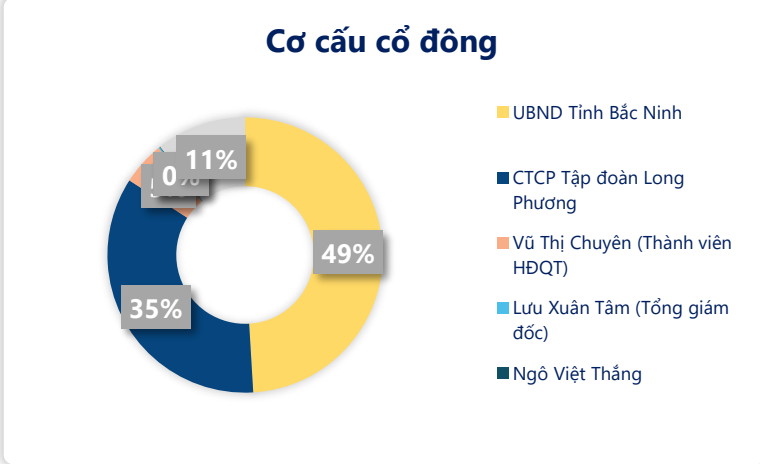
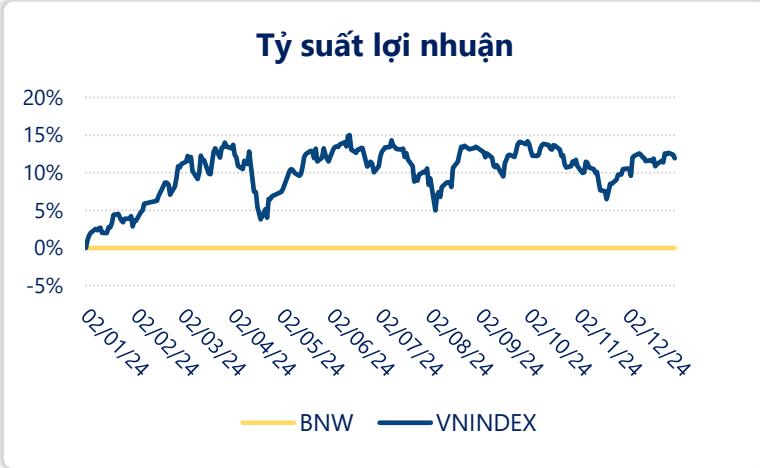
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.2%	8.2%	8.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
287	YoY
tỷ VNĐ	▲ 32.0
	▲ 12.7%

LN sau thuế	2024
51.3	YoY
tỷ VNĐ	▲ 15.8
	▲ 44.5%



Năm 2024, F-Score của **BNW** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

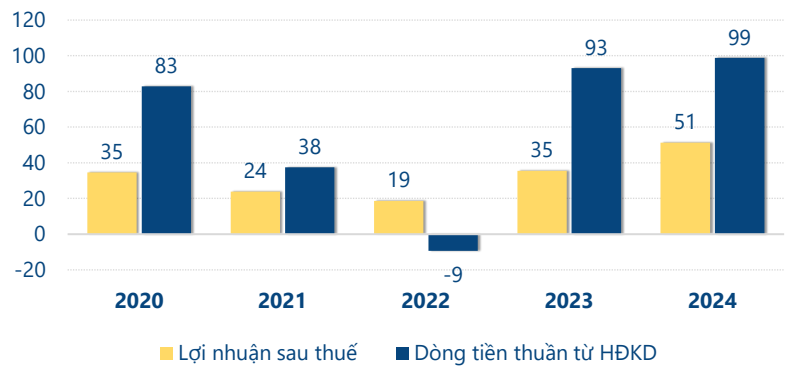
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

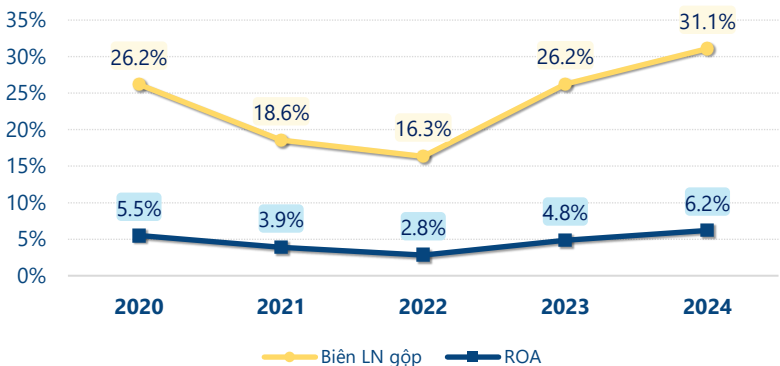
CTCP Nước sạch Bắc Ninh (UPCOM: BNW)

tỷ VNĐ

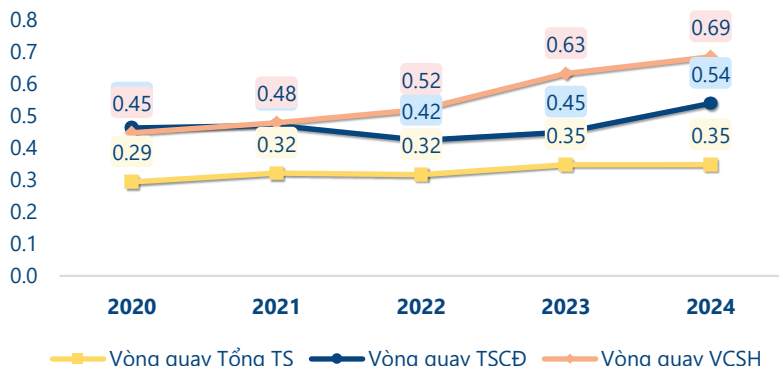
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

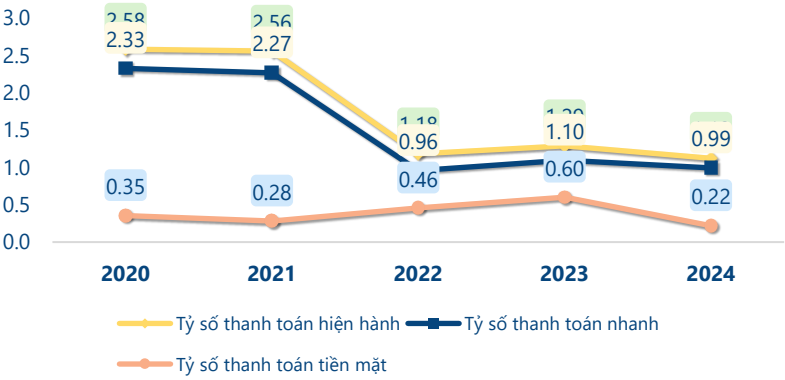


Vòng quay tài sản

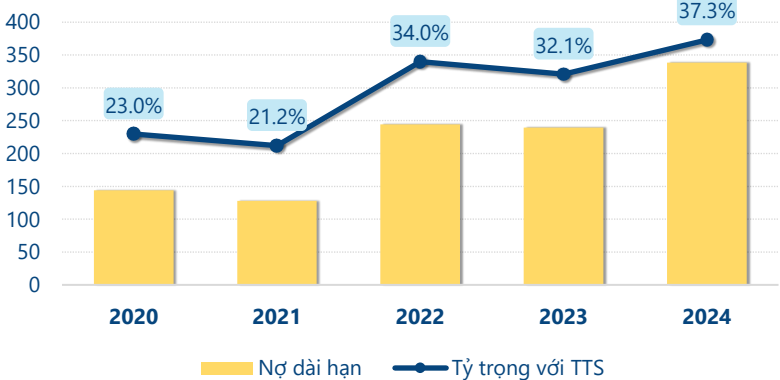


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BNW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

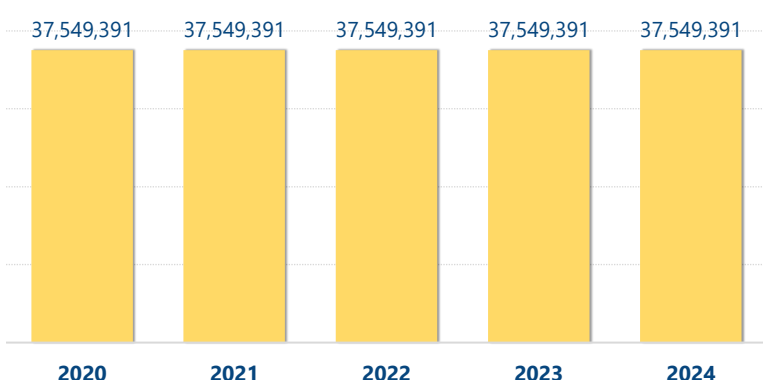
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	907	747	21.5%
Tài sản ngắn hạn	159	124	27.9%
Tiền và tương đương tiền	31.0	57.9	-46.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.3	18.2	320%
Phải thu ngắn hạn	20.6	23.6	-13.0%
Hàng tồn kho	18.3	18.5	-1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	6.00	114%
Tài sản dài hạn	748	622	20.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	512	552	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	200	44.7	348%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.3	14.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	21.2	11.5	84.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	480	336	42.8%
Nợ ngắn hạn	142	96.4	46.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.5	27.7	-7.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.0	10.5	282%
Nợ dài hạn	338	240	41.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	247	147	67.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	427	411	4.0%
Vốn chủ sở hữu	427	411	4.0%
Vốn điều lệ	375	375	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	185	197	209	255	287
Giá vốn hàng bán	137	161	175	188	198
Lợi nhuận gộp	48.4	36.7	34.2	66.8	89.2
Doanh thu HĐTC	6.85	6.07	3.35	3.38	2.81
Chi phí TC	2.88	2.67	2.88	13.3	11.8
Chi phí lãi vay	2.88	2.67	2.88	13.3	11.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.2	12.6	15.3	17.1	20.1
LN thuần từ HĐKD	39.3	27.4	19.4	39.7	60.1
Lợi nhuận khác	-0.65	0.03	0.51	0.87	1.06
LN trước thuế	38.6	27.5	19.9	40.6	61.2
Lợi nhuận sau thuế	34.6	23.9	18.7	35.5	51.3
LNST của CĐ cty mẹ	34.6	23.9	18.7	35.5	51.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	82.9	37.5	-9.26	93.1	98.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.9	-2.18	-69.2	-53.4	-189
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.0	-40.7	96.6	-18.4	63.1
Tiền đầu kỳ	11.9	23.9	18.5	36.6	57.9
Lưu chuyển tiền thuần	12.0	-5.37	18.1	21.3	-27.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.9	18.5	36.6	57.9	31.0